

<u>QUỐC HỘI</u>	<u>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</u> <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Luật số: .../20.../QH...	

## Dự thảo 4.0

# LUẬT CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số.*

## Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về công nghiệp công nghệ số, bao gồm: hoạt động công nghiệp công nghệ số; bảo đảm phát triển công nghiệp công nghệ số; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số.

2. Luật này không quy định về hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh, hoạt động cơ yếu để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công nghệ số bao gồm công nghệ thông tin và các công nghệ mới, nhưng không giới hạn bởi trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối, thực tế ảo/ thực tế tăng cường để số hoá thế giới thực, thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý thông tin và dữ liệu số phục vụ chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực.

2. Công nghiệp công nghệ số là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số có giá trị gia tăng cao, tác động tới nhiều ngành, lĩnh vực. Công nghiệp công nghệ số là ngành công nghiệp nền tảng.

3. Công nghiệp bán dẫn là công nghiệp công nghệ số bao gồm hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất sản phẩm bán dẫn.

4. Doanh nghiệp công nghệ số là doanh nghiệp thực hiện tối thiểu một trong các loại hình hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số.

5. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số bao gồm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới, nhưng không giới hạn bởi trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối, thực tế ảo/thực tế tăng cường để số hoá thế giới thực, thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý thông tin và dữ liệu số.

6. Hệ thống trí tuệ nhân tạo là sản phẩm công nghệ số mô phỏng trí thông minh của con người; sử dụng thông tin, dữ liệu số để tự động phân tích, suy luận, đưa ra các nội dung, dự báo, khuyến nghị, quyết định dựa trên tập hợp các mục tiêu do con người xác định.

7. Hội tụ công nghệ số là hoạt động đổi mới, sáng tạo, tạo ra giá trị mới bằng cách tích hợp, kết hợp, hợp nhất giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ.

8. Dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số là dữ liệu số phục vụ công nghệ số, công nghiệp công nghệ số.

9. Khu công nghệ số là khu chức năng tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.

#### **Điều 4. Áp dụng Luật Công nghiệp công nghệ số**

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Công nghiệp công nghệ số và luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Công nghiệp công nghệ số có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số về cùng một vấn đề mà cần áp dụng thì phải quy định cụ thể ngay về việc áp dụng pháp luật trong luật, nghị quyết đó.

#### **Điều 5. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số**

Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển công nghiệp công nghệ số:

1. Ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, thuế, tài chính, đầu tư, năng lượng, nguồn nước và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác để phát triển ngành công nghiệp công nghệ số.

2. Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ số theo hướng bền vững, theo mô hình kinh tế tuần hoàn, giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Định hướng công nghiệp bán dẫn Việt Nam trọng tâm phát triển sản phẩm bán dẫn chuyên dụng, trí tuệ nhân tạo, có tính đột phá trong các ngành, lĩnh vực để thúc đẩy chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số; liên kết chặt chẽ với hệ sinh thái bán dẫn toàn cầu.

4. Khuyến khích sản xuất, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo an toàn, tin cậy trong các ngành, lĩnh vực.

5. Huy động các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế, chuyển giao công nghệ, từng bước làm chủ công nghệ trong ngành công nghiệp công nghệ số; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung nguồn lực để phát triển một số sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu.

6. Tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số; áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt ưu đãi đầu tư để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghiệp công nghệ số; tăng cường hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho hoạt động đấu thầu, đặt hàng đào tạo và thực hiện hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với cơ sở đào tạo, hoạt động đào tạo và người học.

7. Tạo điều kiện phát triển thị trường công nghiệp công nghệ số.

8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công nghiệp công nghệ số.

**Điều 6.** Bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ số phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, các quy định pháp luật về dữ liệu, dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 7.** Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Lợi dụng hoạt động công nghiệp công nghệ số để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

2. Sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp, trao đổi và chia sẻ dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số trái với quy định của pháp luật.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

4. Cản trở việc huy động nguồn lực công nghiệp công nghệ số phục vụ các

hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh, cơ yếu, khẩn cấp, phòng chống thiên tai của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; cản trở hoạt động công nghiệp công nghệ số hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Phát triển, cung cấp và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích lôi kéo, lừa đảo, phân biệt đối xử, xâm phạm quyền riêng tư, quyền con người, xâm phạm lợi ích của tổ chức, cá nhân.

## **Chương II** **PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

### **Mục 1** **HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM,** **CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 8.** Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số

Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số bao gồm tối thiểu một trong các hoạt động: nghiên cứu và phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử và các hoạt động khác, bao gồm các loại hình sau:

1. Hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng.
2. Hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm.
3. Hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung số.
4. Hoạt động sản xuất sản phẩm hội tụ công nghệ số.
5. Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số mới.

#### **Điều 9.** Hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số

1. Tư vấn, cung cấp, xuất nhập khẩu, phân phối, đào tạo, chuyển giao, tích hợp hệ thống, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo hành, quản trị, vận hành và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm công nghệ số quy định tại Điều 10 Luật này.

2. Thu thập, lưu trữ, kinh doanh, khai thác, phân tích, xử lý và các hoạt động khác liên quan đến dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số.

3. Các loại hình hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số khác.

## **Mục 2**

### **SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 10. Sản phẩm công nghệ số**

1. Sản phẩm phần cứng.
2. Sản phẩm phần mềm.
3. Sản phẩm nội dung số.
4. Sản phẩm hội tụ công nghệ số.
5. Sản phẩm công nghệ số mới.

#### **Điều 11. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm**

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm là sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

a) Thị trường trong nước có nhu cầu lớn hoặc có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao;

b) Thị trường thế giới đang có nhu cầu và có tiềm năng xuất khẩu;

c) Có tác động tích cực, thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, lĩnh vực.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định chi tiết khoản 1 Điều này; quy trình, thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ số trọng điểm; công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với điều kiện thực tế.

#### **Điều 12. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu**

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu là các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được sử dụng và cung cấp trong lãnh thổ Việt Nam, có vai trò quan trọng, tác động lớn đến lợi ích quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, năng lực công nghệ quốc gia.

2. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Là bộ phận chính, thiết yếu của các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia hoặc hệ thống điều khiển trung tâm của các cơ sở hạ tầng quan trọng khác;

b) Là các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mang tính chiến lược quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nghiên cứu và phát triển, sản xuất, cung cấp và sở hữu sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu bán, xuất khẩu, chuyển giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu cho đối tác nước ngoài phải được chấp thuận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, 3 Điều này.

#### **Điều 13. Tài sản mã hóa**

1. Tài sản mã hóa mà tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự, sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan là bản ghi điện tử được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bằng công nghệ số cái phân tán, công nghệ chuỗi khối hoặc công nghệ số khác tương tự.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm quản lý tài sản mã hóa trong ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách theo quy định của pháp luật.

### **Mục 3**

## **NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ**

### **Điều 14. Phát triển các viện, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số**

1. Các bộ, ngành, địa phương ưu tiên phát triển các viện, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển công nghiệp công nghệ số từng thời kỳ.

2. Các viện, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số thuộc các tổ chức, doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi áp dụng đối với hoạt động công nghiệp công nghệ số tại Điều 43 Luật này; nhân lực của các viện, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số được hưởng các chính sách ưu đãi như nhân lực chất lượng cao quy định tại Điều 24 Luật này; được miễn tiền thuê đất, miễn phí tiền thuê mặt bằng tại Khu công nghệ số do nhà nước đầu tư.

### **Điều 15. Hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho các dự án nghiên cứu và phát triển**

1. Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí từ lĩnh vực khoa học và công nghệ cho các cơ quan, tổ chức của Nhà nước để thực hiện chương trình hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm mẫu trong công nghiệp công nghệ số trên cơ sở phân cấp, quản lý ngân sách nhà nước đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xã hội.

2. Ưu tiên bố trí kinh phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghiệp công nghệ số trong Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

### **Điều 16. Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số**

1. Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số có mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo từng thời kỳ, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Nội dung Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công

nghe số

a) Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ứng dụng vào các ngành, lĩnh vực mang lại giá trị cao, hiệu quả cao về kinh tế - xã hội;

b) Thu hút nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, doanh nhân trong và ngoài nước tham gia; xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn;

c) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu phát triển, sản xuất mẫu thử, xây dựng và đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

d) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ số.

3. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước;

c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

d) Nguồn tài chính, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

đ) Nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Việc thực hiện Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng nội dung, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công, phân cấp tại Chương trình đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ số.

## **Mục 4**

### **TIÊU CHUẨN HÓA VÀ CHỨNG NHẬN**

#### **Điều 17. Thúc đẩy tiêu chuẩn hóa trong hoạt động công nghiệp công nghệ số**

1. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghiệp công nghệ số bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, dịch vụ, quy trình công nghiệp công nghệ số.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật, quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia trong công nghiệp công nghệ số.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài khuyến khích áp dụng trong công nghiệp công nghệ số.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực của mình chịu trách nhiệm xây dựng, công bố và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn công nghiệp công nghệ số đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ứng dụng trong ngành, lĩnh vực của mình phụ trách.

#### **Điều 18. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số**

1. Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật khác có liên quan.

2. Đánh giá sự phù hợp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được thực hiện tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp được cơ quan nhà nước chỉ định hoặc thừa nhận theo thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp.

## **Mục 5**

### **DỮ LIỆU SỐ TRONG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 19. Quản lý, thúc đẩy về dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số**

1. Nhà nước có chính sách quản lý, thúc đẩy phát triển dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số, bao gồm:

a) Khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển các công nghệ, giải pháp thu thập, lưu trữ, xử lý, đánh giá chất lượng, bảo vệ và đảm bảo an toàn dữ liệu số theo quy định pháp luật;



- b) Khuyến khích phát triển thị trường dữ liệu số theo quy định pháp luật;
- c) Khuyến khích xây dựng các bộ dữ liệu mẫu hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số;
- d) Việc đánh giá chất lượng dữ liệu số bảo đảm chất lượng và an toàn cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định pháp luật về dữ liệu.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia thu thập, lưu trữ, xử lý, cung cấp, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số cần tuân thủ các quy định của Luật này, pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, viễn thông, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng và các pháp luật khác có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số có trách nhiệm cung cấp công cụ, giải pháp kỹ thuật để khách hàng chuyên dữ liệu số của chính khách hàng đó sang sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số không được áp đặt, gây trở ngại thương mại, kỹ thuật và biện pháp khác nhằm ngăn cản khách hàng thực hiện chuyển dữ liệu số quy định tại khoản 3 Điều này.

#### **Điều 20. Phi cá nhân hóa dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số**

1. Phi cá nhân hóa dữ liệu là hoạt động loại bỏ các thông tin, dữ liệu gắn liền với con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể để phục vụ cho hoạt động công nghiệp công nghệ số.

2. Dữ liệu số đã thực hiện đúng, đủ quy định của pháp luật về phi cá nhân hóa dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân.

3. Việc phi cá nhân hóa dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 21. Bảo đảm chất lượng dữ liệu số đầu vào trong công nghiệp công nghệ số**

1. Việc bảo đảm chất lượng dữ liệu số đầu vào trong công nghiệp công nghệ số được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm tự đánh giá, công bố sự phù hợp tiêu chuẩn, chất lượng dữ liệu số đầu vào trong sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật.

## **Mục 6**

### **NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 22. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số**

1. Nhân lực công nghệ số là nhân lực tham gia trực tiếp vào các hoạt động công nghiệp công nghệ số.

2. Nhà nước hỗ trợ các hoạt động phát triển nguồn nhân lực công nghệ số sau đây:

a) Đào tạo các kỹ năng công nghệ số, tập trung vào các ngành nghề mới về công nghệ số;

b) Xây dựng khung kỹ năng công nghệ số và đánh giá nhân lực theo khung kỹ năng công nghệ số;

c) Liên kết tìm kiếm việc làm;

d) Thông tin, số liệu nhu cầu nguồn nhân lực;

đ) Tổ chức hợp tác giữa doanh nghiệp, hiệp hội, viện nghiên cứu và trường học trong đào tạo nguồn nhân lực công nghệ số; kết nối với các tổ chức đào tạo nguồn nhân lực trong và ngoài nước;

e) Phổ biến kiến thức, hướng dẫn người dân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

g) Tổ chức các chương trình đào tạo, cung cấp học bổng ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước cho sinh viên, giảng viên, người lao động phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ số;

h) Thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm, bản quyền phần mềm phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ số;

i) Phát triển các nền tảng dạy và học trực tuyến mở, các mô hình đại học mới đào tạo công nghệ số thích ứng với quá trình chuyển đổi số;

k) Hỗ trợ tổ chức các chương trình thu hút nhân lực công nghệ số chất lượng cao và các hoạt động hỗ trợ khác.

#### **Điều 23. Phát triển cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ số**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu xây dựng ngành đào tạo mới về công nghệ số tại cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên quan đến công nghệ số; thúc đẩy phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có ngành đào tạo công nghệ số đạt tiêu chuẩn quốc tế.

2. Hoạt động đào tạo về công nghệ số trong cơ sở đào tạo được hưởng chính sách đặc biệt ưu đãi đầu tư.

#### **Điều 24. Thu hút nhân lực công nghệ số chất lượng cao**

1. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao là người Việt Nam, chuyên gia nước ngoài có trình độ và kỹ năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

2. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao theo quy định tại khoản 1 Điều này khi tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử các sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu; trong công nghiệp bán dẫn là đối tượng được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

3. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao trong công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn là người nước ngoài được cấp thị thực dài hạn 05 năm theo quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam..

4. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao trong công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định pháp luật về lao động.

5. Thu hút, sử dụng nhân tài công nghệ số

a) Nhân tài công nghệ số là nhân lực công nghệ số chất lượng cao, có kiến thức sâu rộng, kinh nghiệm đa dạng, đóng góp nổi bật và tầm ảnh hưởng toàn cầu trong lĩnh vực công nghệ số.

b) Ưu tiên thu hút các nhân tài trong nước, là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài trong công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn bằng các cơ chế về lương, thưởng, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số về môi trường làm việc, môi trường sống; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số; hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghệ số.

#### **Điều 25. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số chuyên nghiệp**

1. Khung kỹ năng công nghệ số là hệ thống hóa những kỹ năng cần thiết cho nhân lực công nghệ số chuyên nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng nền tảng đánh giá nhân lực theo khung kỹ năng công nghệ số.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành khung kỹ năng công nghệ số.

## **Mục 7**

### **HỢP TÁC QUỐC TẾ**

#### **Điều 26. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số**

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.
2. Tuân thủ điều ước quốc tế có liên quan đến công nghệ số mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3. Nhà nước hỗ trợ, thúc đẩy phát triển thị trường công nghệ số ở nước ngoài; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

#### **Điều 27. Nội dung hợp tác quốc tế**

1. Hợp tác quốc tế trong công nghiệp công nghệ số
  - a) Tham gia các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế; các tổ chức quốc tế, hội, hiệp hội ở nước ngoài về công nghiệp công nghệ số;
  - b) Tham gia, tổ chức các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo quốc tế, diễn đàn, triển lãm, hội chợ, trung tâm giới thiệu, chuyển giao về công nghệ số trong và ngoài nước;
  - c) Phát triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài; thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài;
  - d) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương;
  - đ) Tìm kiếm, thu hút, thuê chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu và phát triển công nghiệp công nghệ số, chương trình đào tạo nhân lực công nghệ số ở Việt Nam;
  - e) Chuyển giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài; hỗ trợ hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ số nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường quốc tế;
  - g) Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam hướng tới phát triển thành doanh nghiệp đa quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu và phát triển thị trường quốc tế.
2. Hợp tác quốc tế trong công nghiệp bán dẫn
  - a) Nội dung hợp tác quốc tế tại khoản 1 Điều này;
  - b) Chủ động tăng cường hợp tác, kết nối với hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn của các đối tác chiến lược;

c) Ưu tiên có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất bán dẫn tại Việt Nam; hợp tác nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm bán dẫn.

## **Mục 8 NGUỒN TÀI CHÍNH**

### **Điều 28. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số**

Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí từ các Quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước, gồm: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao; Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Quỹ đầu tư phát triển của địa phương, doanh nghiệp; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

4. Nguồn tài chính, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

5. Nguồn vốn hợp pháp khác.

## **Mục 9 KHU CÔNG NGHỆ SỐ**

### **Điều 29. Quy định thành lập, mở rộng và công nhận khu công nghệ số**

1. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ số:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ số, công nghiệp công nghệ số;

b) Phù hợp với Quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, Quy hoạch vùng và Quy hoạch tỉnh;

c) Có quy mô diện tích thích hợp, điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp công nghệ số;

d) Bảo đảm sự phát triển bền vững của môi trường, kinh tế - xã hội, quốc

phòng, an ninh đồng thời đảm bảo việc sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, đúng mục tiêu;

- đ) Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư;
- e) Các điều kiện khác phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý.

2. Các loại hình khu chức năng khác đang hoạt động đáp ứng điều kiện, tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận khu công nghệ số.

### **Điều 30. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số**

1. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác, thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 31. Ưu đãi đối với khu công nghệ số**

1. Khu công nghệ số được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Dự án đầu tư về lĩnh vực công nghệ số trong khu công nghệ số, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số và dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có sử dụng đất tại khu công nghệ số được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số

được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội không đưa vào kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số và doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc thành lập thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Các chuyên gia tham gia các hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

7. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số trong khu công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nguyên liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho hoạt động công nghiệp công nghệ số theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

8. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng cao nhất theo quy định của Chính phủ theo từng thời kỳ.

9. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ số là khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghệ số được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghệ số được hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thương mại, hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

### **Điều 32. Quản lý vận hành, khai thác khu công nghệ số**

1. Kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật là một loại tài sản kết cấu hạ tầng thông tin, được quản lý, sử dụng, khai thác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đơn vị quản lý vận hành, khai thác khu công nghệ số là tổ chức được thành lập hoặc giao nhiệm vụ để thực hiện công tác quản lý vận hành, khai thác khu công nghệ số, không có chức năng quản lý nhà nước; cung ứng dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ số và các

hoạt động khác có liên quan của doanh nghiệp trong khu công nghệ số.

a) Đối với khu công nghệ số được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập đơn vị quản lý hoặc giao cơ quan trực thuộc thực hiện công tác quản lý vận hành, khai thác và ban hành quy chế hoạt động khu công nghệ số phù hợp với quy định pháp luật có liên quan;

b) Đối với khu công nghệ số được đầu tư bằng nguồn vốn khác, chủ đầu tư tự quyết định mô hình đơn vị quản lý vận hành, khai thác khu công nghệ số phù hợp theo quy định của pháp luật.

## **Mục 10**

### **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 33. Phát triển bền vững trong công nghiệp công nghệ số**

1. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ, ưu tiên áp dụng các quy trình tái sử dụng, tái chế, tái sản xuất, sửa chữa và chia sẻ nhằm tạo ra các vòng lặp kín cho tài nguyên sử dụng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số, giúp bảo tồn nguồn tài nguyên và làm giảm các tác động ô nhiễm đến môi trường; có cơ chế ưu tiên thuế, mua sắm, đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện với môi trường.

2. Doanh nghiệp công nghệ số có trách nhiệm, nghĩa vụ như sau:

a) Xây dựng kế hoạch xác định và quản lý rủi ro, tác động xã hội và môi trường;

b) Thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ trong công nghiệp công nghệ số;

c) Thực hiện nghĩa vụ thuế theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuế bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật liên quan.

#### **Điều 34. Phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường**

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện với môi trường thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; được ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

2. Sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận Nhãn phần mềm xanh là sản phẩm công nghệ số thân thiện môi trường.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chí thân thiện môi trường; quy trình, thủ tục; cấp chứng nhận Nhãn phần mềm xanh đối với sản phẩm phần mềm thân thiện môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.



## **Mục 11**

### **THÔNG TIN VỀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 35. Hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số**

1. Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, duy trì và quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu có hoạt động liên quan đến công nghiệp công nghệ số;

b) Doanh nghiệp công nghệ số: các thông tin chung, nhân lực, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, báo cáo tài chính;

c) Thị trường công nghiệp công nghệ số;

d) Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; sản phẩm, dịch vụ trọng điểm, trọng yếu; sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số được cấp phép thử nghiệm có kiểm soát;

đ) Khu công nghệ số;

e) Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao;

g) Các dự án đã triển khai; nhu cầu, kế hoạch đầu tư sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của cơ quan nhà nước;

h) Kết quả nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, đề tài, bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ, sở hữu bản quyền công nghiệp trừ bí mật kinh doanh theo quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ;

i) Nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu việc làm trong ngành công nghiệp công nghệ số;

k) Chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công nghiệp công nghệ số;

l) Thông tin khác.

#### **Điều 36. Quản lý cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số**

1. Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số được kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan đến doanh nghiệp, công nghiệp công nghệ số để cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công

ng nghiệp công nghệ số; chia sẻ cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số với các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác theo quy định hiện hành của Chính phủ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về giá.

**Điều 37. Trách nhiệm cung cấp, thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số**

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu có hoạt động liên quan đến công nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ số có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; bảo đảm thông tin cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin trong cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số từ cơ sở dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước theo quy định.

**Điều 38. Bảo đảm kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số**

Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng, duy trì, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Mục 12**

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

**Điều 39. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số**

1. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số được ban hành theo từng thời kỳ 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm.

2. Nội dung Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số

a) Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ số;

b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển công nghiệp công nghệ số;

c) Xây dựng, phát triển thương hiệu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam;

d) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực công nghệ số;

đ) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp về tư vấn, sử dụng các kết cấu hạ tầng dùng

chung được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; tư vấn, tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; cung cấp các thông tin, mở rộng thị trường; tuyên truyền, quảng bá về sản phẩm, dịch vụ;

e) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số;

g) Các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm ưu tiên phát triển và ứng dụng;

h) Hình thành mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài;

i) Các dự án trọng tâm trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

k) Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số; ban hành kế hoạch triển khai hằng năm.

#### **Điều 40. Kinh phí thực hiện Chương trình**

Kinh phí thực hiện Chương trình từ các nguồn sau:

1. Ngân sách nhà nước.
2. Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia.
3. Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

### **Mục 1**

## **PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

**Điều 41. Ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước**

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và các dự án, nhiệm vụ chi sử dụng ngân sách nhà nước được ưu tiên theo quy định tại khoản 2 Điều này khi đáp ứng các tiêu chí về kỹ thuật; về tỉ lệ chi phí sản xuất, chi phí cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ trong nước; về chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm, dịch vụ.

2. Ưu tiên đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước

a) Sản phẩm công nghệ số quy định tại khoản 1 Điều này được ưu tiên đầu

tư, mua sắm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; được hưởng ưu đãi như hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỉ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên theo pháp luật về đấu thầu;

b) Dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 1 Điều này được ưu tiên thuê, mua sắm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nhà thầu cung cấp dịch vụ công nghệ số này được hưởng ưu đãi như quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 10 Luật Đấu thầu.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quy định tiêu chí tại khoản 1 Điều này và công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm.

### **Điều 42. Hoạt động phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số**

1. Cung cấp thông tin thị trường, nhu cầu, xu hướng phát triển của công nghệ, tiêu chuẩn và các chuỗi cung ứng quốc tế về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

2. Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật trong nước và quốc tế.

3. Tuyên truyền quảng bá các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số Việt Nam trên các phương tiện truyền thông.

4. Chuyển đổi số hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

5. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu cho doanh nghiệp công nghệ số với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, ưu tiên các sản phẩm, dịch vụ có lợi thế cạnh tranh mà trong nước sản xuất được.

6. Hợp tác, liên kết tạo thành chuỗi sản xuất trong nước thông qua sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước.

7. Hỗ trợ người dân mua sắm sản phẩm công nghệ số sản xuất trong nước thông qua các chương trình, dự án từ nguồn ngân sách nhà nước.

8. Các biện pháp khác nhằm phát triển thị trường công nghệ số.

## **Mục 2**

### **HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI CHO DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 43. Ưu đãi đối với hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số**

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số là ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác

có liên quan.

2. Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số được hưởng các ưu đãi như sau:

a) Được hưởng ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số được theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

d) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số có sử dụng đất thuộc trường hợp được nhà nước hỗ trợ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Được khấu hao nhanh tài sản cố định của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan;

g) Dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, nghiên cứu và phát triển công nghệ số, đào tạo nhân lực công nghệ số được lựa chọn hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Việc xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp công nghệ số khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán; thời hạn miễn thuế là 05 năm kể từ thời điểm cá nhân, tổ chức có hoạt động góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế, hỗ trợ từ ngân sách địa phương để thực hiện:

a) Hỗ trợ không hoàn lại chi phí phát triển dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số, gồm: chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án; chi phí thuê chuyên gia; tiền công lao động trực tiếp; dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; chi phí ươm tạo, nghiên cứu phát triển, hoàn thiện công nghệ, sản xuất thử nghiệm

sản phẩm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

b) Hỗ trợ cho nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo không quá 5% tổng chi phí mua thiết bị hỗ trợ sản xuất, chi phí di chuyển tài sản, dây chuyền, thiết bị, công nghệ, chi phí đối với các dự án đầu tư mới; hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực có trình độ chuyên môn cao làm việc tại các doanh nghiệp;

c) Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số, hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; trình tự, thủ tục, điều kiện, số lượng, nội dung và mức hỗ trợ.

**Điều 44. Ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; dự án trí tuệ nhân tạo**

1. Dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; dự án trí tuệ nhân tạo là ngành, nghề ưu đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; dự án trí tuệ nhân tạo được hưởng các ưu đãi như sau:

a) Được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật này.

**Điều 45. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với dự án trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có tính chất đặc biệt, quy mô lớn**

1. Dự án trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có tính chất đặc biệt, quy mô lớn thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ số, đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ số có quy mô vốn đầu tư từ 2000 tỷ trở lên;

b) Dự án đầu tư công nghiệp bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm có quy mô vốn đầu tư từ 4.000 tỷ đồng trở lên.

2. Ưu đãi đối với các dự án có tính chất đặc biệt, quy mô lớn quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Được hưởng ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật này;

d) Được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định pháp luật khác có liên quan;

đ) Được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

e) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ lương, tiền công của các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt làm việc tại các dự án quy định tại khoản 1 Điều này;

g) Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án quy định tại khoản 1 Điều này; miễn trừ áp dụng điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

#### **Điều 46. Chính sách tín dụng, tài chính cho doanh nghiệp công nghệ số**

1. Doanh nghiệp công nghệ số có dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp công nghệ số thực hiện dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ trọng điểm, trọng yếu được thực hiện hỗ trợ lãi suất từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **Chương IV CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ HỘI TỤ CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 47. Mục tiêu tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số**

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số (sau đây gọi là cơ chế thử nghiệm) là việc cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có kiểm soát với phạm vi giới hạn về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng thử nghiệm đối với sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số và quyền, trách nhiệm của các đối tượng có liên quan.

## 2. Mục tiêu triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

a) Thông minh hoá thông qua sự hội tụ của công nghệ số vào các ngành, lĩnh vực;

b) Đổi mới, sáng tạo việc ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong các ngành, lĩnh vực;

c) Tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá rủi ro, chi phí, lợi ích của sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số;

d) Hạn chế rủi ro xảy ra khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số do doanh nghiệp tham gia thử nghiệm cung cấp;

3. Kết quả triển khai, thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá các rủi ro có thể phát sinh trước khi quyết định đưa vào ứng dụng chính thức, qua đó xác định cơ chế quản lý, điều chỉnh phù hợp.

### **Điều 48. Tiêu chí tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ công nghệ số**

Sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số được xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Là sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số.

2. Việc cung cấp, sử dụng, áp dụng sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số mà pháp luật chưa có luật điều chỉnh hoặc khác với quy định của luật hiện hành.

### **Điều 49. Nguyên tắc xét duyệt thử nghiệm**

1. Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn.

3. Việc tổ chức, doanh nghiệp được tham gia thử nghiệm không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp được cấp giấy phép để cung ứng sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số thử nghiệm ra thị trường.

Tổ chức, doanh nghiệp chưa được cho phép tham gia thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số phải tuân thủ quy định hiện hành về doanh nghiệp, đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 50. Triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát**

1. Thời gian thử nghiệm tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm. Thời gian thử nghiệm có thể được gia hạn hoặc kết thúc theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

2. Không gian thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn thuộc tỉnh, liên tỉnh hoặc trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

3. Căn cứ hồ sơ đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; đặc điểm,



tính năng của sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số đề nghị thử nghiệm và ý kiến của cơ quan có liên quan, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định phạm vi giới hạn về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng thử nghiệm đối với sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số và quyền, trách nhiệm của các đối tượng có liên quan.

Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm chỉ được cung cấp sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số trong phạm vi giới hạn được cho phép thử nghiệm.

4. Cơ quan có thẩm quyền cho phép triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền)

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ số, Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, không gian đổi mới sáng tạo hoặc khu vực khác trong phạm vi địa bàn quản lý;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ tiếp nhận, phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số vượt quá địa bàn một tỉnh và thuộc phạm vi quản lý lĩnh vực của mình;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm đối với sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số chưa rõ hoặc có giao thoa giữa các lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Bộ Thông tin và Truyền thông là đầu mối tiếp nhận; phối hợp cơ quan liên quan đánh giá; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành để tư vấn trước khi quyết định.

5. Việc triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại thành phố Hà Nội được thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô.

### **Điều 51. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm**

1. Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức: 01 bản sao có chứng thực.
3. Kế hoạch thử nghiệm, bao gồm: thời gian thử nghiệm; không gian thử nghiệm; phạm vi thử nghiệm; đối tượng tham gia thử nghiệm.
4. Báo cáo đánh giá tác động đến đối tượng có liên quan và lợi ích người sử dụng.
5. Phương án đảm bảo an toàn (bảo vệ tính mạng, bảo mật thông tin cá nhân của người sử dụng; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội); phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số; các biện pháp kiểm soát rủi ro; cơ chế giải quyết khiếu nại của người sử dụng; phạm vi, biện pháp bồi thường thiệt hại, phương án khắc phục

hậu quả trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm.

6. Phương án kỹ thuật (gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số; tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật liên quan; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số; các nội dung liên quan khác) để cung cấp sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số thử nghiệm.

7. Phương án kinh doanh (gồm phạm vi; đối tượng khách hàng; quy mô sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số; các nội dung liên quan khác) để cung cấp sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số thử nghiệm.

### **Điều 52. Quy trình xét duyệt tham gia thử nghiệm**

1. Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 50 để xem xét, giải quyết. Hồ sơ đề nghị được gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đề nghị không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu của tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ nhưng tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm không gửi bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ thì cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lại hồ sơ đề nghị.

3. Trong vòng 90 ngày sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phối hợp với các cơ quan liên quan (hoặc thành lập Hội đồng nếu cần thiết) thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ (nếu cần thiết).

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp giải trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu. Sau thời hạn này, nếu tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm không có văn bản giải trình, bổ sung thì cơ quan có thẩm quyền trả lại hồ sơ đề nghị.

4. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chậm nhất 90 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép thử nghiệm, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm phải tiến hành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số theo văn bản cho phép thử nghiệm đã được phê duyệt.

### **Điều 53. Gia hạn thử nghiệm và kết thúc thử nghiệm**

1. Trong trường hợp chưa có quy định pháp luật điều chỉnh về sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số được cho phép thử nghiệm hoặc tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đề nghị gia hạn thử nghiệm trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm 60 ngày, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được gia hạn không quá 01 lần. Thời gian gia hạn tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm tối thiểu 60 ngày bao gồm đơn đề nghị gia hạn và báo cáo kết quả thử nghiệm. Trong vòng 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng văn bản; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản.

### 3. Kết thúc thử nghiệm

Cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định kết thúc thử nghiệm bằng văn bản trong các trường hợp sau:

- a) Hết thời hạn thử nghiệm theo quyết định cho phép thử nghiệm;
- b) Có đề nghị từ phía tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm;
- c) Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm không triển khai thử nghiệm sau 90 ngày kể từ ngày được phê duyệt cho phép thử nghiệm, trừ trường hợp bất khả kháng;
- d) Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm không thực hiện đúng, đủ các nội dung tại quyết định cho phép thử nghiệm và theo các cam kết tại hồ sơ đề nghị tham gia thử nghiệm;
- đ) Có quy định pháp luật điều chỉnh về sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số thử nghiệm;
- e) Khi cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động thử nghiệm hoặc rủi ro nghiêm trọng xảy ra không lường trước được mà không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

## **Điều 54. Bảo vệ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm**

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng trong quá trình thử nghiệm, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm có trách nhiệm:

1. Khuyến cáo rủi ro khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số trong thời gian thử nghiệm; bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số.

2. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin của người sử dụng trong và sau quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số thử nghiệm, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Xây dựng và đảm bảo tuân thủ quy trình nội bộ và các biện pháp kiểm soát rủi ro có thể dẫn tới việc truy cập hoặc sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận và đánh cắp thông tin cá nhân của người sử dụng.

4. Định kỳ đánh giá rủi ro, bảo đảm thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro, khắc phục hậu quả trong quá trình và kết thúc thử nghiệm; kịp thời thông báo cho người sử dụng trong trường hợp có sự thay đổi về mức độ rủi ro của sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số tham gia thử nghiệm.

5. Công bố đầu mối giải quyết khiếu nại của khách hàng. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm có trách nhiệm tiếp nhận và có biện pháp xử lý mọi yêu cầu tra soát, khiếu nại bằng văn bản, qua tổng đài điện thoại, nền tảng trực tuyến hoặc thư điện tử của người sử dụng. Thời gian thực hiện giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại thực hiện theo phương án tại hồ sơ đề nghị thử nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Các trách nhiệm khác theo pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng và pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 55. Quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền**

Cơ quan có thẩm quyền có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thử nghiệm; đánh giá việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro của tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thử nghiệm.

2. Yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro nếu cần thiết; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh.

3. Tiếp nhận, xem xét, giải đáp các vướng mắc về pháp luật phát sinh trong quá trình thử nghiệm phù hợp với thẩm quyền.

4. Xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm.

5. Đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm sau khi kết thúc thử nghiệm.

6. Tiếp nhận, xem xét, giải quyết trong phạm vi thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết đối với các kiến nghị, phản ánh của người sử dụng hay của bên thứ ba về việc thử nghiệm.

7. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất phương án hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số được cho phép thử nghiệm trong trường hợp cần thiết.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền cho phép thử nghiệm được miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do hoạt động thử nghiệm gây ra, được loại trừ trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự khi đã tuân thủ đúng, đủ quy định tại các Điều từ 47 đến Điều 56 của Luật này.

### **Điều 56. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp tham gia**

## **thử nghiệm**

Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được miễn trách nhiệm dân sự nếu gây thiệt hại cho Nhà nước, được loại trừ trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự khi đã tuân thủ đúng, đủ quy định tại Luật này và các nội dung cho phép thử nghiệm tại quyết định của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu khác của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 50, trừ trường hợp trong quá trình thử nghiệm đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro nhưng không kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan có thẩm quyền và không áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra.

2. Định kỳ 06 tháng, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm phải nộp báo cáo kết quả thử nghiệm về cơ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện trách nhiệm bảo vệ người sử dụng theo quy định của Điều 54 của Luật này.

## **Chương V CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN**

### **Điều 57. Hoạt động công nghiệp bán dẫn**

1. Nghiên cứu và phát triển bán dẫn.
2. Sản xuất vật liệu bán dẫn.
3. Sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn.
4. Thiết kế sản phẩm bán dẫn.
5. Sản xuất sản phẩm bán dẫn.
6. Lắp ráp, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.

### **Điều 58. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn**

1. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng công nghệ, bản quyền phần mềm cho các tổ chức, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn; đầu tư một số cơ sở nghiên cứu, kiểm thử trọng điểm, phòng thí nghiệm dùng chung cấp quốc gia về bán dẫn đạt tiêu chuẩn quốc tế, có cơ chế sử dụng tài sản công thuận lợi để phục vụ cho hoạt động đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất.

2. Nhà nước có cơ chế ưu đãi cao nhất về đầu tư, thuế, tài chính, tín dụng và đất đai cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và phát triển bán dẫn.

3. Khoản chi cho thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí nghiên cứu và phát triển thực tế được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển bán dẫn được ưu tiên đăng ký các đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp nhà nước; được hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và các quỹ khoa học và công nghệ khác theo quy định.

5. Hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về bán dẫn từ nguồn kinh phí lĩnh vực khoa học công nghệ. Trong đó ưu tiên các nghiên cứu cơ bản, tập trung vào công nghệ lõi, vật liệu bán dẫn, cấu trúc bán dẫn.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển bán dẫn được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà nước.

7. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển các sản phẩm bán dẫn chuyên dụng trong các ngành, lĩnh vực. Trong đó tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm bán dẫn chuyên dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

8. Khoản chi của doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bán dẫn của các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Ưu tiên bố trí nguồn lực và cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để hỗ trợ, tài trợ các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp.

### **Điều 59. Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn**

1. Hoạt động công nghiệp bán dẫn là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan, được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Điều 43 Luật này, trừ hoạt động sản xuất vật liệu bán dẫn quy định tại khoản 2 Điều 57; các dự án đầu tư công nghiệp bán dẫn có quy mô vốn đầu tư từ 4.000 tỷ đồng trở lên được ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định tại Điều 45 Luật này.

2. Doanh nghiệp có dự án thiết kế sản phẩm bán dẫn được ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật này. Các Doanh nghiệp có dự án thiết kế sản phẩm bán dẫn không phải đáp ứng tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu quy định tại Luật này nhưng phải có số lượng tối thiểu

300 kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam và hằng năm hỗ trợ Việt Nam đào tạo được tối thiểu 30 kỹ sư chất lượng cao và có hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực thiết kế sản phẩm bán dẫn.

3. Dự án sản xuất bán dẫn và các doanh nghiệp phụ trợ trực tiếp trong chuỗi cung ứng được hưởng các ưu đãi sau:

a) Ưu đãi cao nhất về thuế, đất đai và các ưu đãi khác cho doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất bán dẫn và các doanh nghiệp phụ trợ trực tiếp trong chuỗi cung ứng theo quy định của pháp luật.

b) Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục về thuế và miễn trừ áp dụng điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 45 Luật này.

c) Hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp, đóng gói, kiểm thử cho nhà đầu tư từ nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương, ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Dự án đầu tư nghiên cứu, sản xuất bán dẫn thuộc đối tượng được áp dụng phương thức đối tác công tư theo quy định của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Sinh viên học chuyên ngành về công nghiệp bán dẫn thuộc đối tượng được cấp học bổng, giảm tiền học phí theo quy định của pháp luật về giáo dục và các quy định pháp luật khác liên quan.

5. Giảng viên, nghiên cứu viên trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu công lập thôi việc để thực hiện hoạt động khởi nghiệp trong công nghiệp bán dẫn từ các kết quả nghiên cứu khoa học được ưu tiên hỗ trợ tối đa về việc làm, vị trí và quyền lợi tại thời điểm thôi việc trong thời hạn 5 năm kể từ ngày thôi việc từ cơ sở đào tạo, nghiên cứu công lập đã công tác trước đó.

6. Nhà nước ưu tiên nguồn ngân sách đầu tư, vận hành các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm dùng chung cấp quốc gia về bán dẫn tại các cơ quan, địa phương, cơ sở đào tạo, nghiên cứu theo quy định của pháp luật.

7. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn phù hợp với tình hình thực tiễn.

## **Chương VI**

### **HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

**Điều 60. Nguyên tắc phát triển, cung cấp và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo**

1. Hoạt động phát triển, cung cấp và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo bảo

đảm nguyên tắc lấy con người làm trung tâm; nâng cao năng suất, hiệu quả công việc; phục vụ, bảo vệ quyền và lợi ích của con người, không thay thế, không vượt qua tầm kiểm soát của con người.

2. Tạo môi trường thuận lợi, an toàn cho phát triển, cung cấp và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 61. Quản lý rủi ro đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo**

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng gây ra những rủi ro, tổn hại đến sức khỏe, sự an toàn, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; có khả năng tác động cao, phạm vi tác động lớn, số lượng người dùng lớn, lượng tính toán tích lũy sử dụng để huấn luyện lớn là hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo không phải là rủi ro cao khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Nhằm thực hiện một tác vụ trong phạm vi hẹp;
- b) Nhằm mục đích cải thiện kết quả hoạt động của con người đã hoàn thành trước đó;
- c) Nhằm mục đích phát hiện, khuyến cáo những khác biệt so với kết quả trước đó.

### **Điều 62. Trách nhiệm các bên liên quan đến hoạt động phát triển, cung cấp và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo là cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các biện pháp để bảo đảm sự bình đẳng, công bằng, không phân biệt đối xử với người sử dụng;
- b) Bảo vệ quyền riêng tư, thông tin cá nhân; giải quyết kịp thời các yêu cầu tra cứu, sao chép, chỉnh sửa, bổ sung, xóa thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- c) Thông báo trước rõ ràng cho người sử dụng nếu hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro về an toàn hoặc bảo mật khi quyền riêng tư hoặc quyền và lợi ích liên quan đến thông tin cá nhân bị vi phạm;
- d) Đánh giá, giải thích các rủi ro an toàn của hệ thống trí tuệ nhân tạo và thiết lập cơ chế giám sát, kiểm toán kỹ thuật theo quy định của pháp luật;
- đ) Kiểm tra và giám sát thường xuyên các lỗ hổng và rủi ro bảo mật, phải lưu thông tin nhật ký về quá trình phát triển và quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- e) Thực hiện đánh giá rủi ro an toàn trước khi cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- g) Bảo đảm, nâng cao chất lượng dữ liệu đào tạo và tính xác thực, chính



xác, khách quan và đa dạng dữ liệu theo quy định của Luật này và pháp luật về dữ liệu;

h) Phối hợp với nhà cung cấp để cập nhật và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo là cá nhân, tổ chức có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo, có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều này;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin của hệ thống trí tuệ nhân tạo cho người sử dụng;

c) Thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý yêu cầu của người sử dụng, nhà phát triển, cá nhân, tổ chức có liên quan.

3. Người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo là cá nhân, tổ chức sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, có trách nhiệm sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phù hợp với Luật này và quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 63. Quy định đối với sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo**

1. Các sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo phải dán nhãn để nhận dạng.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về nhãn; quy trình, thủ tục dán nhãn sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

#### **Điều 64. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

4. Thủ tướng Chính phủ thành lập Ủy ban thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số quốc gia để tư vấn, khuyến nghị, đề xuất phương hướng, giải pháp và chỉ đạo, điều phối giải quyết các công việc liên quan đến hợp tác, đầu tư, triển

khai các dự án, chương trình thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ số; giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành.

### **Điều 65. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số**

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển trong công nghiệp công nghệ số; văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong công nghiệp công nghệ số.

2. Quản lý công tác báo cáo, đo lường, thống kê công nghiệp công nghệ số.

3. Quản lý công nghiệp công nghệ số; khu công nghệ số; hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số.

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

5. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia trong công nghiệp công nghệ số.

6. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về công nghiệp công nghệ số.

7. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

## **Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 66. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực từ ngày      tháng      năm

2. Các quy định tại khoản 9 Điều 4; các Điều 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 65, 66 Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Thay thế các cụm từ: “công nghiệp công nghệ thông tin” bằng “công nghiệp công nghệ số” tại Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11.

4. Thay thế các cụm từ: “khu công nghệ thông tin tập trung” bằng “khu công nghệ số” tại các Luật: Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Thủ đô 39/2024/QH15; các Nghị quyết của Quốc hội: 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP Đà Nẵng, 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh, 81/2023/QH15

về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Quốc hội ban hành, 55/2022/QH15 của Quốc hội: Về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Đầu tư như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 như sau:

“đ) Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số;”

b) Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số” vào khoản 2 Điều 16, tiêu đề Điều 19, khoản 1 Điều 19, điểm c khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 3 Điều 69 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15.

c) Bổ sung điểm c, d khoản 2 Điều 20 như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ số, đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ số có quy mô vốn đầu tư từ 2000 tỷ trở lên;

d) Dự án đầu tư công nghiệp bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm có quy mô vốn đầu tư từ 4.000 tỷ đồng trở lên.”

d) Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 32 như sau:

“đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng như sau:

a) Sửa đổi khoản 25 Điều 3 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“25. *Khu chức năng* bao gồm khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao.”

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 103 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ

công trình quy định tại khoản 3 Điều này.”

7. Sửa đổi, bổ sung và thay thế một số điều của Luật Đất đai:

a) Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số” vào điểm d khoản 2 Điều 26 Luật đất đai số 31/2024/QH15.

b) Thay thế cụm từ “khu công nghệ thông tin tập trung” bằng cụm từ “khu công nghệ số” tại khoản 22 Điều 79 và khoản 1 Điều 202 Luật đất đai số 31/2024/QH15.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch:

Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số” vào điểm d khoản 2 Điều 26, điểm d khoản 2 Điều 27 Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

Bổ sung cụm từ “hoạt động công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm công nghệ số” vào khoản 18 và khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Bổ sung cụm từ “sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số” vào điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 12/2022/QH15, Luật số 15/2023/QH15.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao như sau:

“a) Công nghệ thông tin, công nghệ số;”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 8 Luật Đầu tư công như sau:

“b) Nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin, công nghệ số, phát thanh, truyền hình;”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 31 Luật Viễn thông như sau:

“c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;”

### **Điều 67. Điều khoản chuyển tiếp**

Khu công nghệ thông tin tập trung đã được quy hoạch, thành lập, công nhận, mở rộng và đang hoạt động theo quy định của pháp luật tự động chuyển thành khu công nghệ số và thực hiện theo quy định tại Luật này.

### **Điều 68. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này bao gồm các nội dung sau:

1. Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số và Sản phẩm công nghệ số quy định tại Điều 8, 9 và 10.

2. Quản lý tài sản mã hóa và các tổ chức cung ứng dịch vụ tài sản mã hóa tại Điều 13.

3. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao và thu hút, sử dụng nhân tài công nghệ số khoản 1, 4, 5 Điều 24.

4. Điều kiện, tiêu chí; thẩm quyền; trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng và công nhận khu công nghệ số tại Điều 29.

5. Hoạt động công nghiệp bán dẫn tại Điều 57; nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn tại Điều 58; cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn tại Điều 59; hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp bán dẫn tại khoản 2 Điều 27.

6. Tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao; trách nhiệm và các trường hợp miễn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển, cung cấp và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Điều 61, 62.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ....., kỳ họp thứ ....thông qua ngày ... tháng ... năm ...*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  
(Họ và tên)